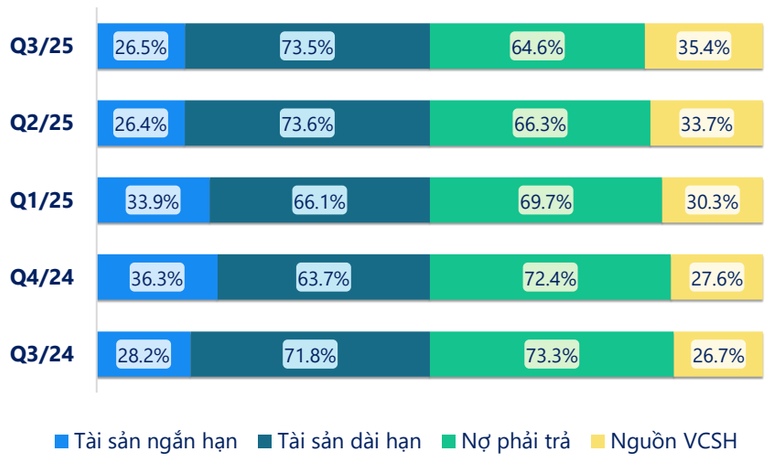
FireAnt

CTCP Tập đoàn MaSan (HSX: MSN)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	81,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	88,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	50,300
SL cổ phiếu LH	1,520,491,927
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,978,450
% sở hữu nước ngoài	18.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	123,160
P/E	37.0
EPS	2,187

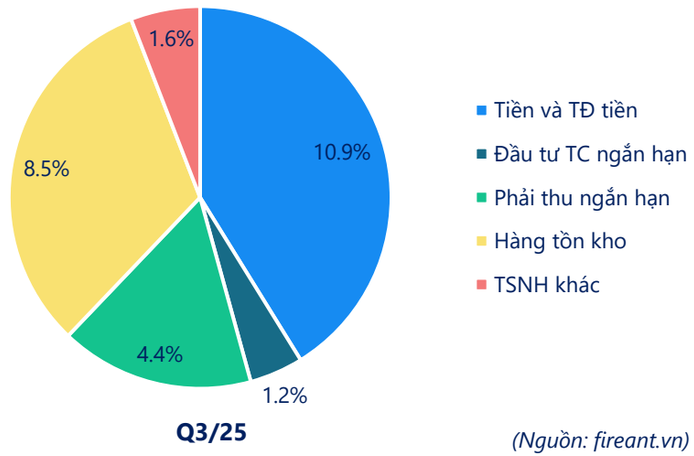
	YTD	1T	3T	6T
MSN	14.4%	-2.4%	8.7%	22.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



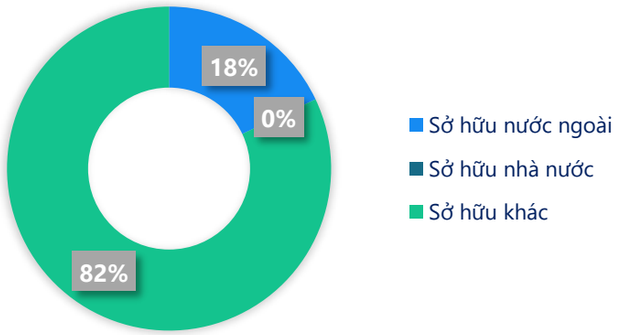
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



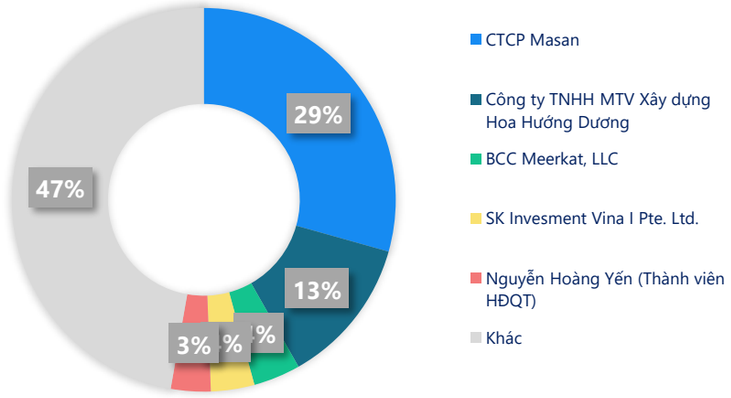
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



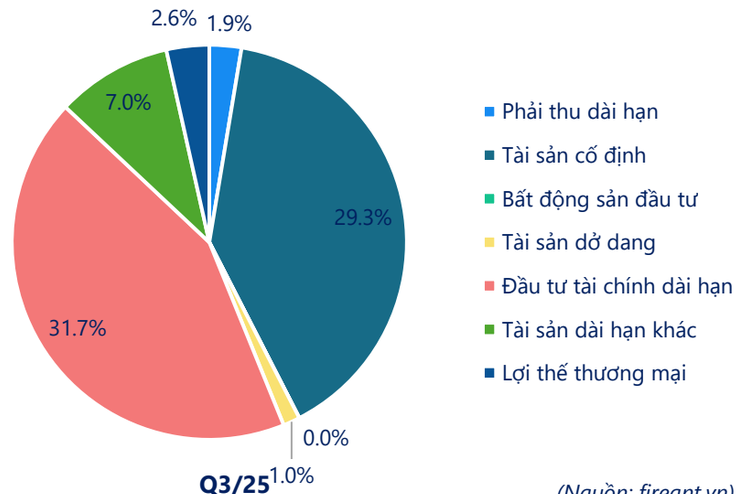
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

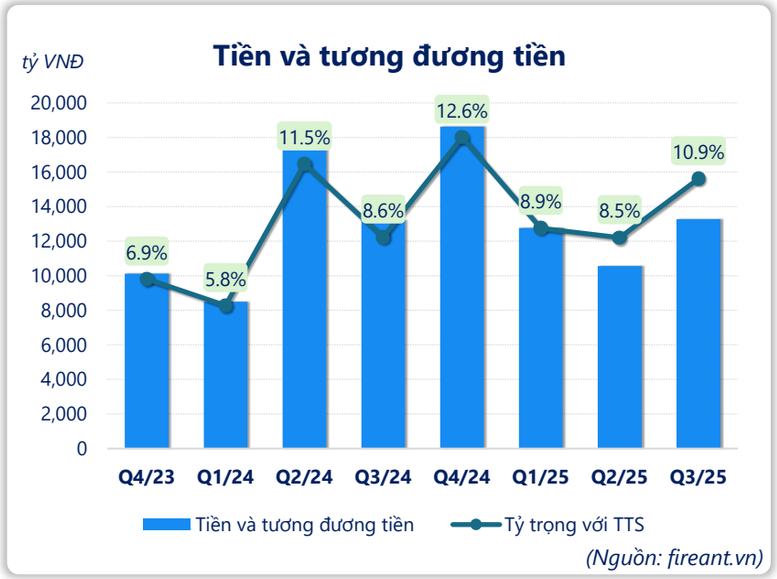
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



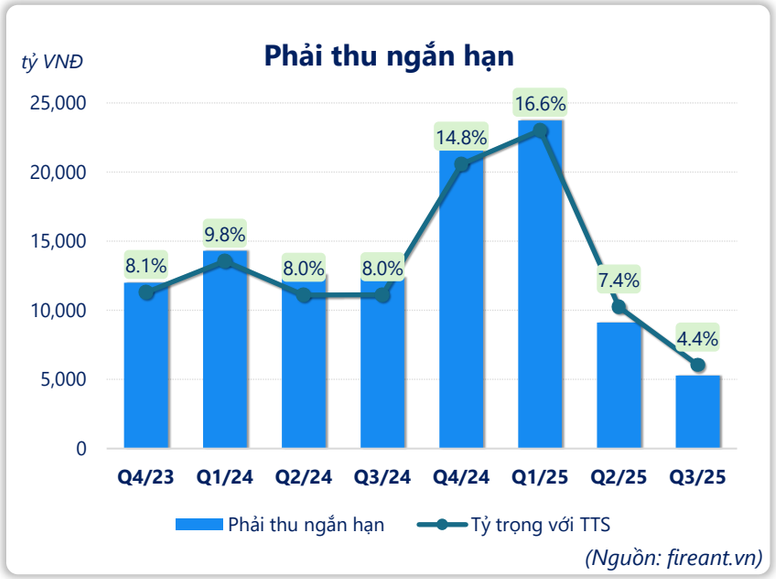
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

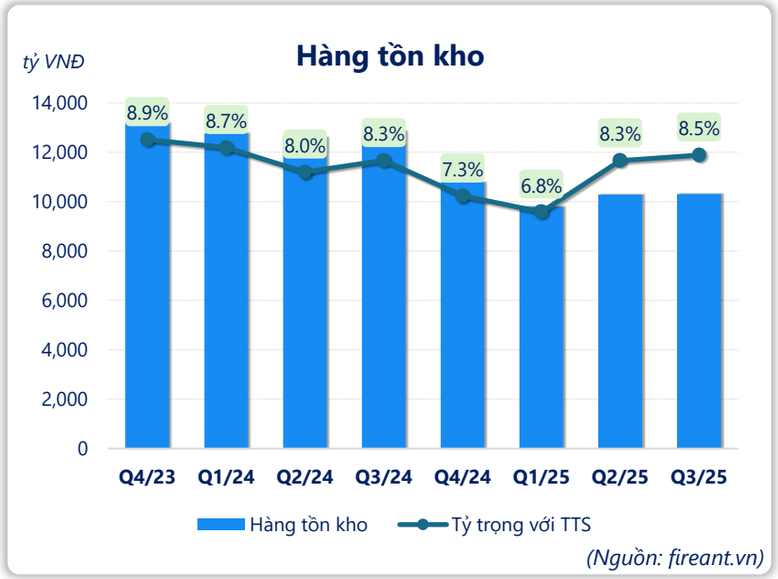
CTCP Tập đoàn MaSan (HSX: MSN)



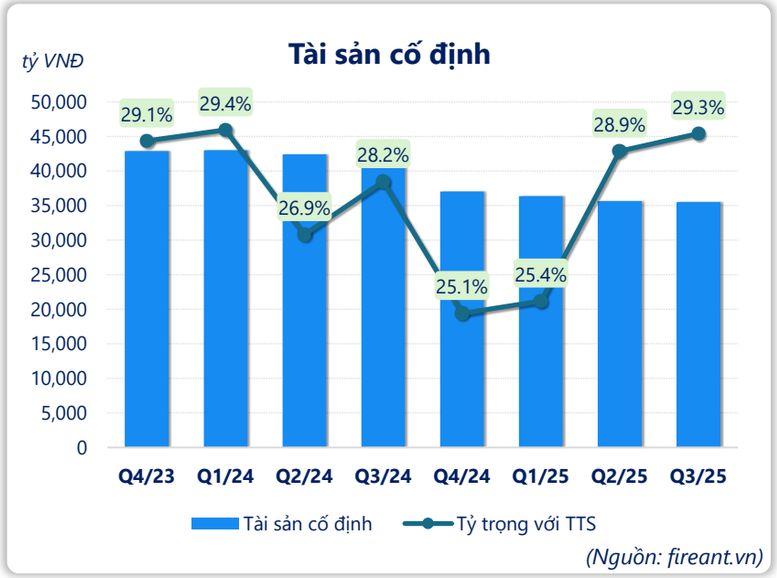
(Nguồn: fireant.vn)



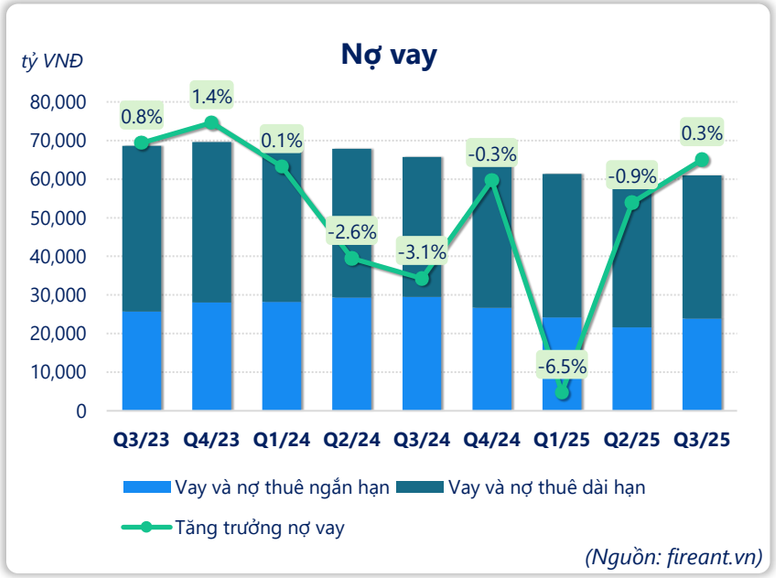
(Nguồn: fireant.vn)



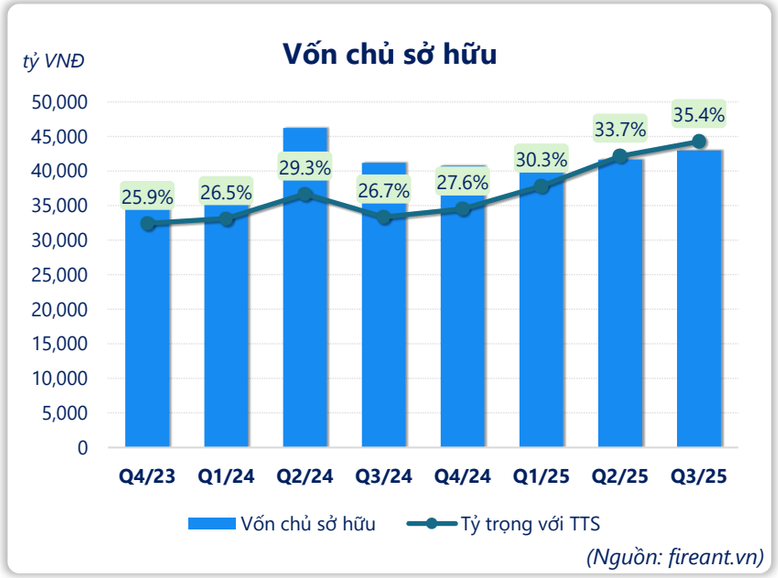
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

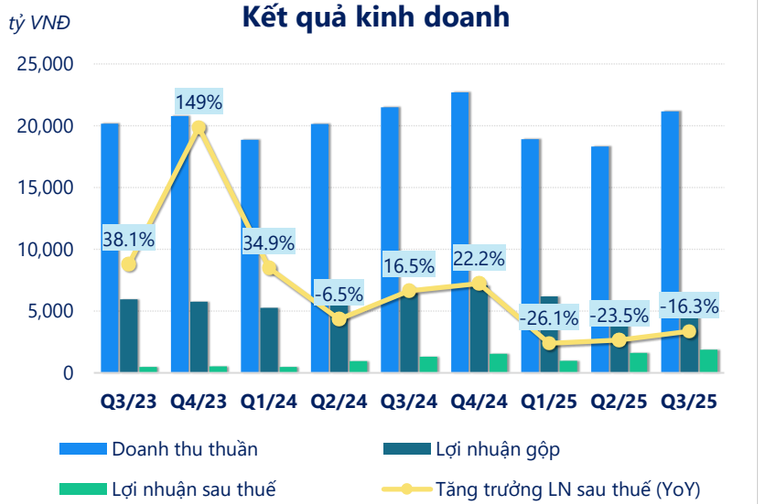


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

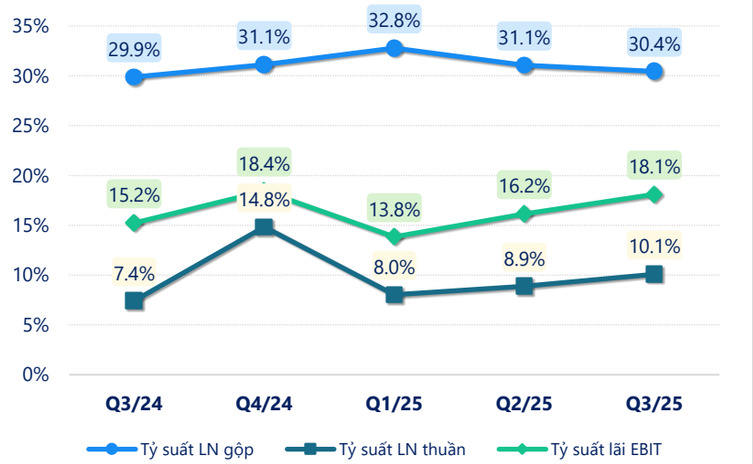
CTCP Tập đoàn MaSan (HSX: MSN)

Kết quả kinh doanh



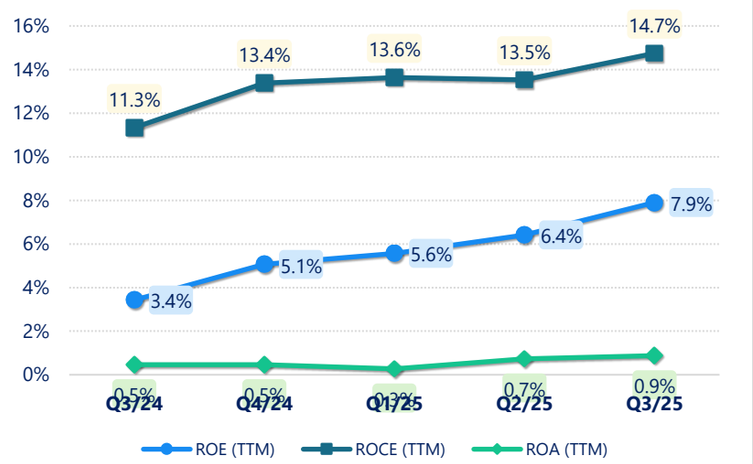
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



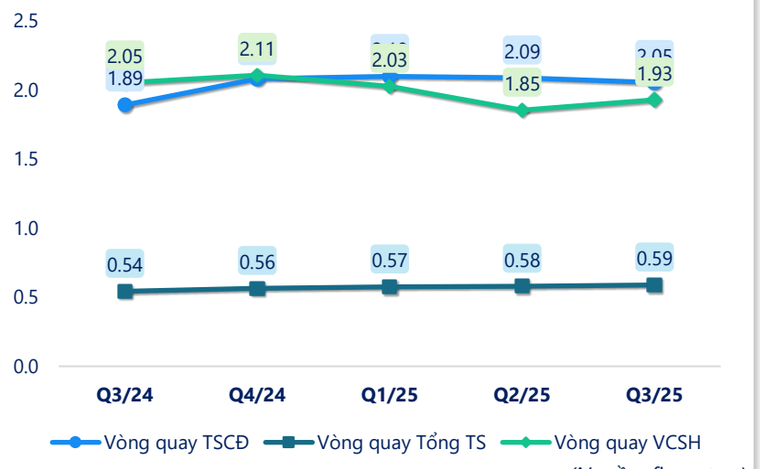
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



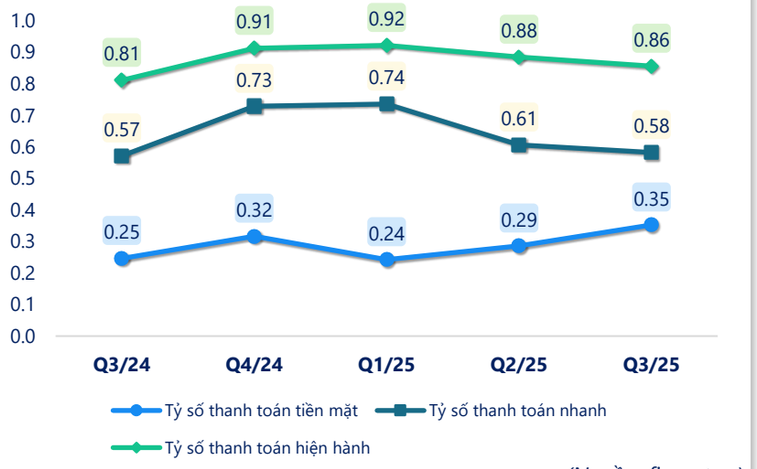
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



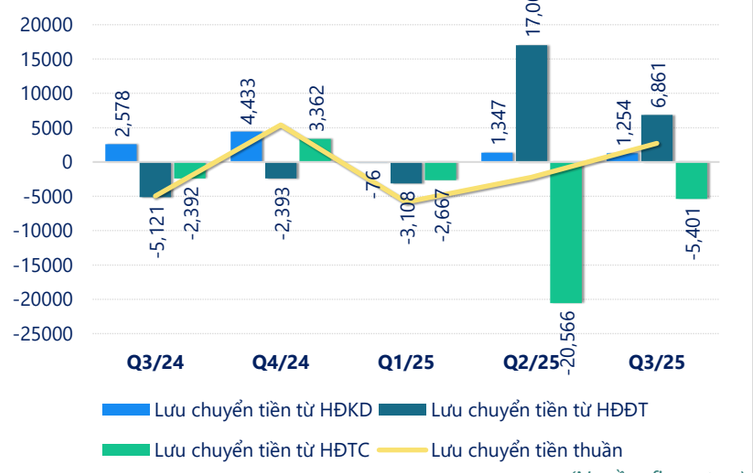
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn MaSan (HSX: MSN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**121,351**	**147,585**	**-17.8%**
Tài sản ngắn hạn	32,214	53,570	-39.9%
Tiền và tương đương tiền	13,266	18,618	-28.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,463	608	141%
Phải thu ngắn hạn	5,283	21,865	-75.8%
Hàng tồn kho	10,308	10,787	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1,894	1,692	12.0%
Tài sản dài hạn	**89,137**	**94,015**	**-5.2%**
Phải thu dài hạn	2,337	8,524	-72.6%
Tài sản cố định	35,518	37,050	-4.1%
Bất động sản đầu tư	3.04	4.17	-27.1%
Tài sản dở dang	1,231	1,671	-26.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	38,470	35,319	8.9%
Tài sản dài hạn khác	**8,455**	**7,859**	**7.6%**
Lợi thế thương mại	3,123	3,588	-13.0%
Nợ phải trả	78,378	106,832	-26.6%
Nợ ngắn hạn	**37,638**	**58,712**	**-35.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23,925	26,724	-10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	6,916	7,171	-3.6%
Nợ dài hạn	40,740	48,120	-15.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	37,009	38,825	-4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**42,973**	**40,752**	**5.4%**
Vốn chủ sở hữu	**42,973**	**40,752**	**5.4%**
Vốn điều lệ	15,205	15,129	0.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	21,487	22,702	18,897	18,315	21,164
Giá vốn hàng bán	15,066	15,639	12,702	12,626	14,722
Lợi nhuận gộp	6,421	7,063	6,194	5,689	6,442
Doanh thu HĐTC	855	1,968	577	367	829
Chi phí TC	2,032	1,917	1,883	1,388	2,042
Chi phí lãi vay	1,707	1,526	1,393	1,112	1,682
LN trong công ty LKLD	1,158	764	1,190	1,241	1,265
Chi phí bán hàng	3,678	3,605	3,710	3,329	3,356
Chi phí QLDN	1,129	906	849	957	1,002
LN thuần từ HĐKD	1,594	3,367	1,519	1,625	2,136
Lợi nhuận khác	-28.0	-710	-297	222	16.6
LN trước thuế	1,566	2,657	1,222	1,846	2,152
Lợi nhuận sau thuế	1,301	1,547	983	1,619	1,866
LNST của CĐ cty mẹ	701	691	394	1,032	1,209

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,578	4,433	-75.9	1,347	1,254
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5,121	-2,393	-3,108	17,005	6,861
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,392	3,362	-2,667	-20,566	-5,401
Tiền đầu kỳ	18,158	13,225	18,618	12,769	10,553
Lưu chuyển tiền thuần	**-4,935**	**5,403**	**-5,850**	**-2,214**	**2,714**
Ảnh hưởng tỷ giá	2.00	-9.68	1.55	-2.00	-0.43
Tiền cuối kỳ	13,225	18,618	12,769	10,553	13,266

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic